

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Haid Feed tại Văn bản số 02 MT/HF đề ngày 19 tháng 9 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Haid Feed (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản với quy mô 300.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô K3, K4, Khu công nghiệp (sau đây viết tắt là KCN) Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản với quy mô 300.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K3, K4, KCN Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3603304564, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 4 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6582881346 chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 23 tháng 4 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603304564.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 27.610 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B.

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: thức ăn gia súc, quy mô 200.000 tấn sản phẩm/năm; thức ăn gia cầm, quy mô 70.000 tấn sản phẩm/năm; thức ăn thủy sản, quy mô 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm:

Nguyên liệu → Làm sạch → Trộn sơ bộ (trộn thô) → Nghiền sơ bộ → Nghiền tinh → Trộn tinh → Hấp chín → Ép viên → Sấy → Làm nguội → Kiểm tra, đóng gói.

(2) Thức ăn thủy sản: Không thực hiện sản xuất tại nhà máy. Thức ăn thủy sản được nhập về từ các Công ty trong tập đoàn sau đó lưu giữ tại nhà máy trước khi bán ra thị trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây;
- UBND xã Dầu Giây;
- Công ty TNHH Haid Feed;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website của Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Minh Chiến

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây để tiếp tục xử lý; không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Dầu Giây) theo hợp đồng xử lý nước thải số 12/2019/HĐXLNT-KCNDG ký ngày 01 tháng 4 năm 2019 giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây: Đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây và tuân thủ theo thủ tục môi trường do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn trước khi qua tuyến ống HDPE Ø 160mm, Ø 200mm, Ø 225mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh văn phòng, từ quá trình khử trùng xe và người ra vào nhà máy được thu gom qua tuyến ống HDPE Ø 160mm, Ø 200mm, Ø 225mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất (từ phòng thí nghiệm, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi, từ quá trình rửa lọc và hoàn nguyên nhựa cation của hệ thống xử lý nước cấp cấp cho lò hơi) được thu gom bằng tuyến ống HDPE Ø 49mm dẫn về bể thu gom nước thải sản xuất sau đó xử lý sơ bộ bằng cụm phản ứng và lắng trước khi qua tuyến ống HDPE Ø 160mm, Ø 200mm, Ø 225mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải sau hệ thống xử lý được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây tại vị trí hố ga (C109) trên đường số 15 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải.
- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) + (Nước thải từ phòng thí nghiệm, nước thải lò hơi → Bể thu gom nước thải sản xuất → cụm phản ứng + lắng) → Bể thu gom tập trung → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể SBR → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN Dầu Giây tại 01 điểm đầu nối trên đường số 15.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, FeSO₄.7H₂O, Methanol (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường trong thời gian khắc phục sự cố. Khẩn trương vận hành các thiết bị dự phòng và tiến hành thay thế trong thời gian sớm nhất, khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ

thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Dầu Giây theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Dầu Giây và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Dầu Giây), không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đốt lò hơi (Hệ thống xử lý khí thải lò hơi).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại khu vực nhập liệu 1 (Hệ thống xử lý bụi số 01).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại khu vực nhập liệu 1 (Hệ thống xử lý bụi số 02).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại khu vực nhập liệu 2 (Hệ thống xử lý bụi số 03).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại khu vực nhập liệu 2 (Hệ thống xử lý bụi số 04)
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại khu vực nhập liệu 2 (Hệ thống xử lý bụi số 05)
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại khu vực hàng xá làm sạch nguyên liệu (Hệ thống xử lý bụi số 06).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu thuốc (Hệ thống xử lý bụi số 07).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 1 (Hệ thống xử lý bụi số 08).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 2 (Hệ thống xử lý bụi số 09)
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 3 (Hệ thống xử lý bụi số 10)
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 4 (Hệ thống xử lý bụi số 11).
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 5 (Hệ thống xử lý

bụi số 12).

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 1 (Hệ thống xử lý bụi số 13).

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 2 (Hệ thống xử lý bụi số 14).

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 3 (Hệ thống xử lý bụi số 15).

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 4 (Hệ thống xử lý bụi số 16).

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 5 (Hệ thống xử lý bụi số 17).

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh tại khu vực xả thuốc trộn (Hệ thống xử lý bụi số 18).

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh tại dây chuyền đóng gói (Hệ thống xử lý bụi số 19).

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu 1. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu 2. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu 3. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu 4. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu 5. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh tại khu vực các máy sản xuất tầng 6. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống thu bụi túi vải 1 - tầng 6 gồm 03 cụm hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh tại khu vực các máy sản xuất tầng 6. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống thu bụi túi vải 2 - tầng 6 gồm 03 cụm hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 28: Bụi phát sinh tại khu vực các máy sản xuất tầng 6. (Bụi phát sinh được thu hồi tái sử dụng bằng hệ thống thu bụi túi vải 3 - tầng 6 gồm 02 cụm hệ thống lọc bụi túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 29: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO. Khí thải được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí. (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực phòng thí nghiệm. Khí thải được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí 01. (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực phòng thí nghiệm. Khí thải được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí 02. (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰*).

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207460; Y = 432852.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 01. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207576,83; Y = 432832,82.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 02. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207576,86; Y = 432832,88.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 03. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207478,72; Y = 432832,51.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 04. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207478,75; Y = 432832,55.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 05. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207478,74; Y = 432832,53.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 06. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1207507; Y = 432816.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 07. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207511$; $Y = 432815$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 08. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207514$; $Y = 432816$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 09. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207519$; $Y = 432855$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 10. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207522$; $Y = 432815$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 11. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207503$; $Y = 432847$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 12. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207502$; $Y = 432847$.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 13. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207505$; $Y = 432833$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 14. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207514$; $Y = 432836$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 15. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207525$; $Y = 432835$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 16. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207525$; $Y = 432833$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 17. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207526$; $Y = 432832$.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 18. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207514$; $Y = 432816$.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi số 19. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1207502$; $Y = 432847$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $322.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức bằng quạt, liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0; K_p = 0,8 cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bui	mg/Nm ³	160		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
III	Dòng khí thải số 08, 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Cu	mg/Nm ³	8	1 năm/lần	
4	Zn	mg/Nm ³	24		

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi được thu gom bằng đường ống kích thước 400mm x 400mm; Ø 500mm về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu 1 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 01, công suất 17.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu 1 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 02, công suất 17.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu 2 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 03, công suất 7.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu 2 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 04, công suất 7.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực nhập liệu 2 được thu gom trực

tiếp về hệ thống xử lý bụi số 05, công suất 14.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại khu vực hàng xá làm sạch nguyên liệu được thu gom bằng đường ống kích thước Ø 300mm về hệ thống xử lý bụi số 06, công suất 17.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại khu vực cấp liệu thuốc được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 07, công suất 5.300 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 1 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 08, công suất 14.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 2 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 09, công suất 14.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 3 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 10, công suất 14.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 4 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 11, công suất 14.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại khu vực máy nghiền 5 được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý bụi số 12, công suất 14.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 1 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm x 1.000 mm về hệ thống xử lý bụi số 13, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 2 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm x 1.000mm về hệ thống xử lý bụi số 14, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 3 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm x 1.000mm về hệ thống xử lý bụi số 15, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra

môi trường.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 4 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm x 1.000mm về hệ thống xử lý bụi số 16, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh tại khu vực máy làm nguội 5 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm x 1.000mm về hệ thống xử lý bụi số 17, công suất 25.000 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh tại khu vực xả thuốc trộn được thu gom bằng đường ống kích thước Ø 300mm về hệ thống xử lý bụi số 18, công suất 5.300 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh tại khu vực dây chuyền đóng gói được thu gom bằng đường ống kích thước Ø 300mm về hệ thống xử lý bụi số 19, công suất 10.500 m³/giờ. Bụi sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Bể dập bụi (nước) → Tháp hấp thụ (bằng nước) → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.*

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. 02 Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh → Lọc bụi túi vải → Đường ống thu gom sau xử lý → Quạt hút → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.*

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. 03 Hệ thống xử lý bụi số 03, 04, 05, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.*

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 03, 04: 7.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi số 05: 14.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Chụp hút* → *Cyclone* → *Lọc bụi túi vải* → *Đường ống thu gom sau xử lý* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường tiếp nhận*.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi số 07.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường tiếp nhận*.

- Công suất thiết kế: 5.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. 05 Hệ thống xử lý bụi số 08, 09, 10, 11, 12, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Lọc bụi túi vải* → *Đường ống thu gom sau xử lý* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường tiếp nhận*.

- Công suất thiết kế: 14.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. 05 Hệ thống xử lý bụi số 13, 14, 15, 16, 17, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Chụp hút* → *Cyclone* → *Đường ống thu gom sau xử lý* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường tiếp nhận*.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.8. 02 Hệ thống xử lý bụi số 18, 19, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Chụp hút* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường tiếp nhận*.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 18: công suất thiết kế: 5.300 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 19: công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý, phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, chủ cơ sở cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 01, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 02, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 03, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 04, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 05, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 06, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 07, công suất thiết kế 5.300 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 08, công suất thiết kế 14.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 09, công suất thiết kế 14.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 10, công suất thiết kế 14.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 11, công suất thiết kế 14.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi số 12, công suất thiết kế 14.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 13, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 14, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 15, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 16, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 17, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 18, công suất thiết kế 5.300 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi số 19, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 20 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.3 Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của cơ sở.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực sản xuất tầng 02.
- Nguồn số 02: Từ khu vực sản xuất tầng 03.
- Nguồn số 03: Từ khu vực sản xuất tầng 04.
- Nguồn số 04: Từ khu vực sản xuất tầng 05.
- Nguồn số 05: Từ khu vực sản xuất tầng 06.
- Nguồn số 06: Từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	35
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	5
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	NH	100
Tổng khối lượng					140

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

TT	Chất thải rắn công nghiệp	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi (Bụi thu gom từ hệ thống xử lý bụi, tro xỉ từ quá trình hoạt động của lò hơi)	04 02 06	TT	4.200
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT	12

TT	Chất thải rắn công nghiệp	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	18 01 05	TT-R	1.800
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	2.400
5	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	TT-R	1.200
6	Sản phẩm hư hỏng, lỗi	-	TT	3.600
7	Bùn từ bể tự hoại	-	TT	1.404
Tổng khối lượng				14.616

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: khoảng 25,2 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	2.570
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	100
3	Bao bì bằng kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	100
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	150
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (Chai	Rắn	18 01 04	KS	150

	thủy tinh chứa hóa chất)				
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Găng tay, Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt, hóa chất)	Rắn	18 02 01	KS	200
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	50
Tổng khối lượng					3.320

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện kiểm soát các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại: 7m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa tro xỉ từ lò hơi: 5 m².

- Diện tích kho chất thải rắn công nghiệp thông thường: 6,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Kho lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và có tường bao, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng

loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho lưu chứa: 5,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Kho có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường). Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

9. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI.**